



Số: 03/2023/CBTT/GLW

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội**

V/v Công bố Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2022 và Giải trình kết quả sản xuất kinh doanh năm 2022 như sau:

Đơn vị công bố thông tin: Công ty cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai

Địa chỉ trụ sở: 388 Lý Thái Tổ - P. Yên Đổ – TP PleiKu - Tỉnh Gia Lai

Điện thoại: (0269) 3824 094

Fax: (0269) 3714 288

Mã chứng khoán: GLW

Công ty cổ phần cấp thoát nước Gia Lai giải trình kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022 so với năm 2021 như sau:

Số TT	CHỈ TIÊU	Năm 2021	Năm 2020	Tăng/giảm (%)
1	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	54.615.560.151	53.027.306.098	3%
2	Giá vốn hàng bán	44.130.801.595	42.215.696.298	5%
3	Chi phí quản lý doanh nghiệp & chi phí bán hàng	9.881.868.313	9.395.525.952	5%
4	Thu nhập khác	6.058.177.439	2.802.749.520	116%
5	Doanh thu hoạt động tài chính	1.450.148.576	1.272.262.987	14%
6	Lợi nhuận trước thuế TNDN	6.430.400.960	4.317.116.285	49%
7	Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	6.430.400.960	4.317.116.285	49%

Năm 2022, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 49%, do:

- **Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh tăng:** Năm 2022, dịch covid-19 đã được kiểm soát, vì vậy nhu cầu sử dụng nước và các dịch vụ lắp đặt của tại công ty tăng so với năm 2021.
- **Thu nhập khác tăng:** khoản thu nhập khác của Công ty trong năm 2022 chủ yếu là khoản hỗ trợ Ngân sách của TP. Pleiku cho hạng mục cải tạo, di dời hệ thống cấp nước cũ thuộc công trình Chinh trang đô thị của Thành phố. Khoản thu nhập trên năm 2022 tăng 116% so với cùng kỳ năm 2021.

Trên đây là các nguyên nhân chính làm lợi nhuận năm 2022 tăng 49% so với cùng kỳ năm 2021. Chúng tôi cam kết giải trình trên đây là đúng với thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Trân trọng báo cáo!

Nơi gửi:

- Như trên;
- Lưu thư ký HĐQT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN THÀNH



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC TẾ International Auditing Company Limited

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Thành viên hãng AGN International
Kiểm toán | Thuế | Tư vấn

A member firm of AGN International
Audit | Tax | Advisory

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Ngọc Tiến	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Vinh	Thành viên
Ông Châu Ngọc Trọng	Thành viên
Ông Lê Văn Nam	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Trưởng ban
Ông Lê Huy Hoàng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Quỳnh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Thành	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Xuân Hào	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 1 tháng 5 năm 2022)

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Văn Thành - Tổng Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế AGN International.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

Gia Lai, ngày 13 tháng 3 năm 2023

Số: 1602/2023/BCKT-ICPA.SG

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 13 tháng 3 năm 2023, từ trang 4 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lương Xuân Trường
Giám đốc Chi nhánh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1741-2023-072-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 3 năm 2023

Phạm Thị Toan
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2767-2019-072-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		35.043.309.162	29.706.966.487
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	13.406.900.028	2.566.807.348
1. Tiền	111		4.306.900.028	2.066.807.348
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.100.000.000	500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.301.669.003	16.322.912.605
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	10.301.669.003	16.322.912.605
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.916.628.870	6.096.661.920
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.584.033.437	920.902.239
2. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	5.094.007.597	4.860.288.693
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	319.752.500	398.783.597
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(81.164.664)	(83.312.609)
IV. Hàng tồn kho	140		3.611.563.229	3.440.909.410
1. Hàng tồn kho	141	V.7	3.611.563.229	3.440.909.410
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		806.548.032	1.279.675.204
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	38.223.570	6.991.095
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		379.066.462	945.232.109
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	389.258.000	327.452.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		167.479.558.298	168.097.715.271
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	815.993.000
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	815.993.000
II. Tài sản cố định	220		161.670.510.281	160.316.615.422
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	160.813.302.398	159.262.850.779
- Nguyên giá	222		439.831.378.345	428.051.408.338
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(279.018.075.947)	(268.788.557.559)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	857.207.883	1.053.764.643
- Nguyên giá	228		1.572.454.091	1.572.454.091
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(715.246.208)	(518.689.448)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.712.048.670	182.641.310
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	1.712.048.670	182.641.310
IV. Tài sản dài hạn khác	260		4.096.999.347	6.782.465.539
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	1.143.949.017	3.786.853.871
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.8	2.953.050.330	2.995.611.668
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		202.522.867.460	197.804.681.758


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		6.390.470.584	7.819.171.704
I. Nợ ngắn hạn	310		5.840.856.570	6.170.323.690
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	2.756.549.998	3.710.218.866
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	1.710.802.832	1.091.380.027
3. Phải trả người lao động	314		112.000.000	3.102.782
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		64.977.187	33.199.800
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	82.232.500	109.012.300
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	1.099.234.000	1.099.234.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15.060.053	124.175.915
II. Nợ dài hạn	330		549.614.014	1.648.848.014
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	549.614.014	1.648.848.014
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		196.132.396.876	189.985.510.054
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	196.132.396.876	189.985.510.054
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		180.000.000.000	180.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		180.000.000.000	180.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.940.051.378	3.940.051.378
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		375.175.915	375.175.915
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.817.169.583	5.670.282.761
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		5.386.768.623	1.353.166.476
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		6.430.400.960	4.317.116.285
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		202.522.867.460	197.804.681.758



Trương Thị Thành
Người lập biểu



Vũ Hoàng Thiên
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2022	2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	54.615.560.151	53.027.306.098
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10		54.615.560.151	53.027.306.098
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	44.130.801.595	42.215.696.298
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		10.484.758.556	10.811.609.800
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.450.148.576	1.272.262.987
7. Chi phí tài chính	22		4.824.409	7.053.413
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.4	4.329.433.534	4.306.870.864
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	5.552.434.779	5.088.655.088
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		2.048.214.410	2.681.293.422
11. Thu nhập khác	31	VI.6	6.058.177.439	2.802.749.520
12. Chi phí khác	32		3.000	2.179.588
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		6.058.174.439	2.800.569.932
14. Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8.106.388.849	5.481.863.354
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	1.675.987.889	1.164.747.069
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.430.400.960	4.317.116.285
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	339	224



Trương Thị Thành
Người lập biểu



Vũ Hoàn Thiên
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		2022	2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	8.106.388.849	5.481.863.354
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	11.052.234.631	10.669.233.268
Các khoản dự phòng	03	(2.147.945)	(5.509.373)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(6.594.989.345)	(3.634.953.896)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	12.561.486.190	12.510.633.353
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	1.304.860.268	(84.601.520)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(128.092.481)	196.673.118
(Giảm)/tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(260.925.263)	260.201.974
Giảm chi phí trả trước	12	2.611.672.379	2.952.569.381
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.090.330.998)	(1.079.174.474)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	14.998.670.095	14.756.301.832
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(15.337.126.975)	(5.841.160.080)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	5.010.856.189	2.157.828.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(9.600.000.000)	(16.322.912.605)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	15.891.292.080	5.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	975.635.291	643.263.843
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.059.343.415)	(14.362.980.660)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.099.234.000)	(1.099.234.000)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(5.400.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.099.234.000)	(6.499.234.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	10.840.092.680	(6.105.912.828)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.566.807.348	8.672.720.176
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	70	13.406.900.028	2.566.807.348



Trương Thị Thành
Người lập biểu



Vũ Hoàng Thiên
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai (gọi tắt là "Công ty") là công ty được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900189614 cấp lần đầu ngày 1 tháng 11 năm 2010 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai và giấy phép thay đổi lần thứ 6 ngày 23 tháng 5 năm 2019 về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính của Công ty.

Vốn điều lệ của Công ty là 180.000.000.000 đồng, được chia thành 18.000.000 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng. Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn ("Công ty SII") sở hữu 51% vốn điều lệ của Công ty. Công ty mẹ của cả Tập đoàn là Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh ("Công ty CII").

Tên Công ty viết bằng tiếng Anh là: Gia Lai Water Supply Sewerage Joint Stock Company, tên viết tắt là: Gia Lai Water.

Văn phòng chính của công ty tọa lạc tại số 388 Lý Thái Tổ, phường Yên Đỗ, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Công ty hiện đang đăng ký giao dịch trên sàn chứng khoán Upcom, Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là GLW.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 112 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 110 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất cung cấp nước sinh hoạt.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: sản xuất và kinh doanh nước sạch; thi công, lắp đặt đường ống cấp nước và cơ sở cấp nước; mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp nước; sản xuất và kinh doanh nước khoáng, nước đóng chai tinh khiết; bán buôn đồ uống không cồn, bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; giám sát các công trình cấp thoát nước; thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp; khảo sát thiết kế mạng lưới và công trình đầu mối cấp thoát nước quy mô nhỏ.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là sản xuất và kinh doanh nước sạch; mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp nước.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH****Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn** (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các khoản cho vay theo thỏa thuận giữa các bên nhưng không được giao dịch mua bán trên thị trường như chứng khoán.

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo tài chính. Chi phí trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất không được tính vào chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp cho đến khi hàng được thanh lý. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn**

Các thiết bị, vật tư, phụ tùng được dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường cho mục đích thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản cố định được ghi nhận là tài sản dài hạn.

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị thuần (sau khi đã trừ dự phòng giảm giá, nếu có). Dự phòng giảm giá của thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành tương tự như hàng tồn kho của Công ty.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước về bảo hiểm, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng và số lần sử dụng thực tế theo các quy định kế toán hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	8 - 30
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 8

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị của chương trình phần mềm, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 8 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua - bán và các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác). Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn, dài hạn trên báo cáo tài chính dựa theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập căn cứ vào điều lệ của Công ty và sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Ghi nhận doanh thu** (tiếp theo)*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Thuế** (tiếp theo)

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý thay vì là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt	148.754.580	20.062.308
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.158.145.448	2.046.745.040
Các khoản tương đương tiền (i)	9.100.000.000	500.000.000
Cộng	13.406.900.028	2.566.807.348

(i) Số dư các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng Thương mại với lãi suất dao động từ 5,5%/năm đến 6,0%/năm.

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	10.301.669.003	16.322.912.605

Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn 6 đến 12 tháng với lãi suất dao động từ 5,0% đến 8,3%/năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng Thành phố Pleiku	1.170.241.000	512.593.000
Phải thu tiền sử dụng nước sinh hoạt tại địa bàn Thành phố Pleiku	338.643.732	336.943.457
Phải thu tiền sử dụng nước sinh hoạt tại địa bàn thị xã Ayunpa	67.671.705	59.407.407
Các đối tượng khác	7.477.000	11.958.375
Cộng	1.584.033.437	920.902.239

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu bên liên quan		
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	5.094.007.597	4.860.288.693

Đây là khoản cho vay tín chấp có thời hạn 12 tháng và lãi suất 9,8%/năm, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản cho vay đến hạn vào ngày 24 tháng 6 năm 2023.

5. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	279.452.500	308.183.597
Tạm ứng cho nhân viên	37.800.000	90.600.000
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	2.500.000	-
Cộng	319.752.500	398.783.597
Trong đó, phải thu bên liên quan		
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	9.573.943	9.134.679

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.584.033.437	1.502.868.773	(81.164.664)	920.902.239	837.589.630	(83.312.609)

Tình hình biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm

	2022	2021
	VND	VND
Số dư đầu năm	83.312.609	88.821.982
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(2.147.945)	(1.466.736)
Số dư cuối năm	81.164.664	87.355.246

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**7. Hàng tồn kho**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	3.611.563.229	-	3.440.909.410	-

8. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	2.953.050.330	-	2.995.611.668	-

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế của Công ty chủ yếu là vật tư ngành nước như đồng hồ, ống nhựa, ống sắt, van ... dùng để sửa chữa, thay thế máy móc thiết bị của nhà máy nước.

9. Chi phí trả trước

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	38.223.570	6.991.095
b. Dài hạn		
Chi phí thay đồng hồ nước cho khách hàng (i)	830.242.266	3.283.002.862
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	60.916.972	308.797.924
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	148.590.054	164.887.934
Chi phí trả trước dài hạn khác	104.199.725	30.165.151
Cộng	1.143.949.017	3.786.853.871
Tổng cộng chi phí trả trước	1.143.949.017	3.786.853.871

(i) Đây là chi phí thay thế đồng hồ đã hết hạn kiểm định và tuyền ống phân phối cũ để chống thất thoát và thất thu nước. Kế hoạch thay đồng hồ nước định kỳ đã được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 20 tháng 12 năm 2016 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 13 tháng 10 năm 2017. Chi phí thay thế được phân bổ 5 năm từ thời điểm nghiệm thu hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**10. Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2022	98.396.766.443	97.892.781.548	231.125.089.620	636.770.727	428.051.408.338
Mua trong năm	-	131.900.000	-	-	131.900.000
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	780.906.306	11.892.924.423	64.276.000	12.738.106.729
Thanh lý trong năm	-	-	(1.090.036.722)	-	(1.090.036.722)
Tại ngày 31/12/2022	98.396.766.443	98.805.587.854	241.927.977.321	701.046.727	439.831.378.345
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2022	64.474.588.188	70.997.202.154	132.948.991.312	367.775.905	268.788.557.559
Khấu hao trong năm	2.797.218.156	1.771.844.051	6.231.985.664	54.630.000	10.855.677.871
Thanh lý trong năm	-	-	(626.159.483)	-	(626.159.483)
Tại ngày 31/12/2022	67.271.806.344	72.769.046.205	138.554.817.493	422.405.905	279.018.075.947
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2022	33.922.178.255	26.895.579.394	98.176.098.308	268.994.822	159.262.850.779
Tại ngày 31/12/2022	31.124.960.099	26.036.541.649	103.373.159.828	278.640.822	160.813.302.398

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 4.776.113.660 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 2.706.201.851 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**11. Tài sản cố định vô hình**

	Chương trình phần mềm VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2022	1.572.454.091
Tại ngày 31/12/2022	1.572.454.091
Giá trị hao mòn lũy kế	
Tại ngày 01/01/2022	518.689.448
Khấu hao trong năm	196.556.760
Tại ngày 31/12/2022	715.246.208
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2022	1.053.764.643
Tại ngày 31/12/2022	857.207.883

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Mở rộng hệ thống cấp nước đường Nguyễn Chí Thanh	1.710.048.670	-
Các dự án khác	2.000.000	182.641.310
Cộng	1.712.048.670	182.641.310

Tình hình biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	182.641.310	1.248.310.988
Chi phí đầu tư di dời hệ thống cấp nước trong năm	14.269.485.503	6.952.072.605
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(12.738.106.729)	(8.017.680.483)
Giảm khác	(1.971.414)	(61.800)
Số dư cuối năm	1.712.048.670	182.641.310

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng thanh toán	Giá trị	Số có khả năng thanh toán
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Hạ tầng Kỹ thuật Hoàng Phúc	1.124.216.050	1.124.216.050	516.071.700	516.071.700
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Á Châu	547.592.185	547.592.185	1.689.354.800	1.689.354.800
Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Rồng Vàng	320.760.000	320.760.000	-	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	-	-	583.460.016	583.460.016
Các đối tượng khác	763.981.763	763.981.763	921.332.350	921.332.350
Cộng	2.756.549.998	2.756.549.998	3.710.218.866	3.710.218.866

Trong đó, phải trả người bán là bên liên quan

Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	-	-	583.460.016	583.460.016
---	---	---	-------------	-------------

14. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
a. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng vắng lai	327.452.000	-	61.806.000	389.258.000
b. Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	657.696.705	1.675.987.889	1.090.330.998	1.243.353.596
Thuế thu nhập cá nhân	42.074.843	67.524.728	87.298.473	22.301.098
Thuế tài nguyên	13.074.714	196.255.263	192.390.741	16.939.236
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	116.061.811	116.061.811	-
Phí bảo vệ môi trường	331.108.829	4.329.136.429	4.286.800.416	373.444.842
Phí dịch vụ môi trường rừng	47.424.936	210.906.020	203.566.896	54.764.060
Các khoản khác	-	69.700.000	69.700.000	-
Cộng	1.091.380.027	6.665.572.140	6.046.149.335	1.710.802.832

15. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	26.768.000	54.373.200
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	38.800.000	38.800.000
Các khoản khác	16.664.500	15.839.100
Cộng	82.232.500	109.012.300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**16. Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2022		Phát sinh trong năm		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng thanh toán	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng thanh toán
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn						
Vay dài hạn đến hạn trả (xem <i>Thuyết minh b</i>)	1.099.234.000	1.099.234.000	-	-	1.099.234.000	1.099.234.000
b. Dài hạn						
Ngân hàng Phát triển Châu Á (i)	1.648.848.014	1.648.848.014	-	1.099.234.000	2.748.082.014	2.748.082.014
Trừ: Số phải trả trong 12 tháng tới	(1.099.234.000)	(1.099.234.000)	-	-	(1.099.234.000)	(1.099.234.000)
	549.614.014	549.614.014			1.648.848.014	1.648.848.014
Tổng cộng khoản vay	1.648.848.014	1.648.848.014	-	1.099.234.000	2.748.082.014	2.748.082.014

(i) Đây là số dư nợ vay theo Hiệp định vay giữa Bộ Tài chính và Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai về việc sử dụng khoản vay số 1361 VIE (SF) của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) để thực hiện Dự án nâng cấp và cải tạo hệ thống cấp nước và vệ sinh các thành phố, thị xã kỷ ngày 15 tháng 9 năm 1995 và các phụ lục bổ sung, tổng giá trị khoản vay là 16.488.497.014 đồng, lãi suất cho vay 0%/năm.

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.099.234.000	1.099.234.000
Trong năm thứ hai	549.614.014	1.099.234.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	549.614.014
	1.648.848.014	2.748.082.014
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng tới	(1.099.234.000)	(1.099.234.000)
Số phải trả sau 12 tháng	549.614.014	1.648.848.014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**16. Vốn chủ sở hữu****Bảng biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2021	180.000.000.000	3.940.051.378	-	7.503.518.306	191.443.569.684
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	4.317.116.285	4.317.116.285
Trích lập quỹ đầu tư và phát triển	-	-	375.175.915	(375.175.915)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(375.175.915)	(375.175.915)
Chia cổ tức	-	-	-	(5.400.000.000)	(5.400.000.000)
Tại ngày 01/01/2022	180.000.000.000	3.940.051.378	375.175.915	5.670.282.761	189.985.510.054
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	6.430.400.960	6.430.400.960
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(283.514.138)	(283.514.138)
Tại ngày 31/12/2022	180.000.000.000	3.940.051.378	375.175.915	11.817.169.583	196.132.396.876

Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 15 tháng 4 năm 2022. Đại hội cổ đông thường niên năm tài chính 2021 cũng đã thông qua kế hoạch chia cổ tức năm 2022 với tỷ lệ dự kiến là 5%.

Chi tiết vốn chủ sở hữu

Tên cổ đông	31/12/2022		01/01/2022	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị VND	Tỷ lệ (%)	Giá trị VND
Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn	51,00%	91.800.000.000	51,00%	91.800.000.000
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	46,78%	84.209.000.000	46,78%	84.209.000.000
Các cổ đông khác	2,22%	3.991.000.000	2,22%	3.991.000.000
Cộng	100%	180.000.000.000	100%	180.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**17. Vốn chủ sở hữu** (tiếp theo)**Cổ phiếu**

	31/12/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.000.000	18.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	18.000.000	18.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18.000.000	18.000.000
Số lượng cổ phiếu đã mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.000.000	18.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18.000.000	18.000.000
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu		

Cổ tức

Theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 15 tháng 4 năm 2022, Công ty không chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2021. Mức chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 dự kiến là 5% vốn điều lệ, tỷ lệ này sẽ được phê duyệt tại Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm tiếp theo.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	2022	2021
	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	48.101.515.872	47.395.722.099
Doanh thu lắp đặt cải tạo hệ thống nước	6.347.565.968	5.505.465.993
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư ngành nước	166.478.311	126.118.006
Cộng	54.615.560.151	53.027.306.098

2. Giá vốn hàng bán

	2022	2021
	VND	VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	39.838.596.081	38.424.838.890
Giá vốn lắp đặt cải tạo hệ thống nước	4.192.838.592	3.711.343.394
Giá vốn bán hàng hóa, vật tư ngành nước	99.366.922	79.514.014
Cộng	44.130.801.595	42.215.696.298

Trong đó, giá vốn phát sinh từ giao dịch với bên liên quan:

Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	11.781.226.730	10.899.149.464
---	----------------	----------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	2022 VND	2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.450.148.576	1.272.262.987
<i>Trong đó, doanh thu tài chính phát sinh từ giao dịch với bên liên quan:</i>		
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	479.489.562	449.347.483

4. Chi phí bán hàng

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	3.792.275.212	3.742.352.633
Chi phí khấu hao tài sản cố định	196.556.760	196.556.760
Chi phí bằng tiền khác	340.601.562	367.961.471
Cộng	4.329.433.534	4.306.870.864

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.834.680.748	3.616.626.321
Chi phí khấu hao tài sản cố định	421.330.776	416.297.799
Thuế, phí và lệ phí	120.061.811	20.008.835
Hoàn nhập chi phí dự phòng	(2.147.945)	(5.509.373)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	753.531.365	634.763.952
Chi phí bằng tiền khác	424.978.024	406.467.554
Cộng	5.552.434.779	5.088.655.088

6. Thu nhập khác

	2022 VND	2021 VND
Thu nhập từ hỗ trợ di dời hệ thống cấp nước sinh hoạt thuộc dự án chỉnh trang đô thị thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	5.608.718.008	2.362.690.909
Phí bảo vệ môi trường được giữ lại	444.738.683	430.870.201
Các khoản thu nhập khác	4.720.748	9.188.410
Cộng	6.058.177.439	2.802.749.520

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)**7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	8.106.388.849	5.481.863.354
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	273.550.603	336.642.292
Thu nhập chịu thuế	8.379.939.452	5.818.505.646
Lỗi tính thuế mang sang	-	-
Thu nhập tính thuế	8.379.939.452	5.818.505.646
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	1.675.987.889	1.163.701.129
Thuế TNDN các năm trước bổ sung	-	1.045.940
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.675.987.889	1.164.747.069

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.430.400.960	4.317.116.285
Trừ: trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	(321.520.048)	(283.514.138)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.108.880.912	4.033.602.147
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm	18.000.000	18.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	339	224

Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ so sánh đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để phản ánh quyết định phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022. Công ty tạm sử dụng tỷ lệ trích quỹ khen thưởng phúc lợi của kỳ trước để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ này, do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2022 sẽ được cập nhật sau khi tỷ lệ trích lập các quỹ được Đại hội cổ đông thường niên của năm sau thông qua.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.721.201.568	17.284.033.424
Chi phí nhân công	13.300.119.543	12.877.854.864
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.052.234.631	10.669.233.268
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.922.942.026	6.769.193.202
Chi phí khác bằng tiền	4.016.172.140	4.010.907.492
Cộng	54.012.669.908	51.611.222.250

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý****Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh nước sạch; mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp nước. Thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tài ngày 31 tháng 12 năm 2022 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 là liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh nói trên. Theo đó, không có báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cần phải trình bày. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số VI.1 và VI.2.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh trong địa bàn tỉnh Gia Lai, Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý.

2. Danh sách và nghiệp vụ với các bên liên quan**Bên liên quan****Mối quan hệ**

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (CII)	Công ty mẹ của tập đoàn
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Đankia	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nước SGN	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	Công ty liên kết của tập đoàn
Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê	Công ty liên kết của tập đoàn
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	Công ty liên kết của tập đoàn
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Điện Biên Phủ	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Lữ Gia	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cầu đường Bình Triệu	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Vinaphil	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH Đô thị xanh Sài Gòn Long Khánh	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu Sài Gòn	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH Đầu tư Cổ Chiên	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV BOT tỉnh Ninh Thuận	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cầu đường Hiền An Bình	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng VRG	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	Công ty liên doanh của tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy	Công ty liên kết của tập đoàn
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV NBB Quảng Ngãi	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH Dịch vụ MCSC	Công ty trong cùng tập đoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**2. Danh sách và nghiệp vụ với các bên liên quan** (tiếp theo)

Ngoài các số dư và giao dịch đã được trình bày tại các thuyết minh khác trong bản thuyết minh Báo cáo tài chính này, Công ty còn phát sinh các giao dịch trọng yếu với bên liên quan như sau:

	2022 VND	2021 VND
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku		
Thanh toán tiền mua nước sạch	12.950.355.057	11.082.356.340
Thu lãi cho vay	245.331.395	-
Lãi cho vay nhập gốc	233.718.904	218.218.523

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm

Họ và tên	Chức vụ	2022 VND	2021 VND
Hội đồng Quản trị			
Ông Phạm Ngọc Tiến	Chủ tịch	60.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Văn Thành	Thành viên	36.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Đình Vinh	Thành viên	36.000.000	36.000.000
Ông Châu Ngọc Trọng	Thành viên	36.000.000	36.000.000
Ông Lê Văn Nam	Thành viên	36.000.000	36.000.000
Cộng		204.000.000	204.000.000

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Trưởng ban kiểm soát	33.000.000	24.000.000
Ông Lê Huy Hoàng	Thành viên	24.000.000	24.000.000
Bà Nguyễn Thị Quỳnh	Thành viên	24.000.000	24.000.000
Cộng		81.000.000	72.000.000

Tiền lương, phụ cấp, thưởng và các khoản thu nhập khác của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm:

Họ và tên	Chức vụ	2022 VND	2021 VND
Nguyễn Văn Thành	Tổng Giám đốc	374.400.000	399.400.000
Nguyễn Đình Vinh	Phó Tổng Giám đốc	254.400.000	269.400.000
Phạm Xuân Hòa	Phó Tổng Giám đốc	254.400.000	269.400.000
Lê Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 1 tháng 5 năm 2022)	167.600.000	-
Cộng		1.050.800.000	938.200.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**3. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.

4. Các sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.



Trương Thị Thành
Người lập biểu

Ngày 13 tháng 3 năm 2023



Vũ Hoàng Thiên
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc